

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng 3 năm 2013

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt	246 844 664	0	643 526 095	431 502 863	458 867 896	0
1111	Tiền Việt Nam	246 844 664	0	643 526 095	431 502 863	458 867 896	0
112	Tiền gửi Ngân hàng	3 864 706 366	0	56 167 831 452	53 199 894 539	6 832 643 279	0
1121	Tiền Việt Nam	3 864 706 366	0	56 167 831 452	53 199 894 539	6 832 643 279	0
128	Đầu tư ngắn hạn khác	17 272 524 908	0	0	5 100 000 000	12 172 524 908	0
1288	Đầu tư ngắn hạn khác	17 272 524 908	0	0	5 100 000 000	12 172 524 908	0
131	Phải thu của khách hàng	5 416 678 721	0	7 149 371 213	57 529 794 662	0	44 963 744 728
1311	Phải thu của khách hàng	5 416 678 721	0	7 149 371 213	57 529 794 662	0	44 963 744 728
13111	Phải thu các CTY Sách - TBTH	1 500 014 172	0	406 055 275	20 373 417 289	0	18 467 347 842
13116	Phải thu từ các đơn vị thuộc NXBGD	1 680 415 191	0	5 723 635 993	36 579 862 641	0	29 175 811 457
13117	Phải thu đại lý	57 116 739	0	508 092 765	0	565 209 504	0
13118	Phải thu khác hàng mua SP, HH khác	2 179 132 619	0	511 587 180	576 514 732	2 114 205 067	0
133	Thuế GTGT được khấu trừ	228 665 617	0	86 683 071	97 861 375	217 487 313	0
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	228 665 617	0	82 710 343	93 888 647	217 487 313	0
13312	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (5%)	0	0	18 973 537	18 973 537	0	0
13313	Thuế GTGT được khấu trừ HH, DV (10%)	228 665 617	0	63 736 806	74 915 110	217 487 313	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	3 972 728	3 972 728	0	0
138	Phải thu khác	645 002 404	0	716 000	51 737 168	593 981 236	0
1388	Phải thu khác	645 002 404	0	716 000	51 737 168	593 981 236	0
13881	Phải thu tiền thuế TNCN	616 052 404	0	0	49 571 168	566 481 236	0
13883	Lãi cho vay	27 500 000	0	716 000	716 000	27 500 000	0
13884	Phải thu khác	1 450 000	0	0	1 450 000	0	0
139	Dự phòng phải thu khó đòi	0	781 885 017	0	0	0	781 885 017

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
141	Tạm ứng của CBCNV	405 117 613	0	135 027 000	232 462 096	307 682 517	0
1411	Tạm ứng	405 117 613	0	135 027 000	232 462 096	307 682 517	0
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	45 703 107	0	100 445 455	15 217 391	130 931 171	0
1421	Chi phí trả trước - Công cụ, dụng cụ	28 226 607	0	100 445 455	14 548 637	114 123 425	0
1423	Thuế GTGT không được khấu trừ chờ CK	17 476 500	0	0	668 754	16 807 746	0
14231	Thuế GTGT không được khấu trừ chờ CK 5%	17 476 500	0	0	668 754	16 807 746	0
152	Nguyên liệu, vật liệu	139 055 178	0	335 057 269	165 003 448	309 108 999	0
1521	Nguyên liệu vật liệu chính (giấy in)	0	0	317 664 771	160 354 357	157 310 414	0
1523	Nguyên liệu, vật liệu phụ	0	0	17 392 498	4 649 091	12 743 407	0
1528	Nguyên, vật liệu thiết bị	139 055 178	0	0	0	139 055 178	0
153	Công cụ, dụng cụ	100 445 455	0	0	100 445 455	0	0
1531	Công cụ dụng cụ	100 445 455	0	0	100 445 455	0	0
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37 881 818	0	1 455 884 156	697 047 432	796 718 542	0
1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	37 881 818	0	1 290 880 708	531 962 526	796 800 000	0
15412	CP SXKD dở dang : XB+In STK	37 881 818	0	1 290 880 708	531 962 526	796 800 000	0
1542	Chi phí lắp ráp, tháo dỡ	0	0	165 003 448	165 084 906	0	81 458
15421	Vật tư giao in gia công	0	0	165 003 448	165 084 906	0	81 458
155	Thành phẩm	5 041 736 446	0	544 625 883	354 819 625	5 231 542 704	0
15512	Thành phẩm STK	1 258 096 625	0	531 962 526	296 582 865	1 493 476 286	0
15514	Thành phẩm thiết bị giáo dục	3 697 891 557	0	0	47 760 996	3 650 130 561	0
15517	Thành phẩm: STK (TT Sách 116)	44 018 452	0	0	2 124 332	41 894 120	0
15518	Thành phẩm khác: Thiết bị (TT Sách 116)	41 729 812	0	12 663 357	8 351 432	46 041 737	0
156	Hàng hóa	66 132 180 446	0	59 204 813 568	7 554 295 455	117 782 698 559	0
1561	Giá mua hàng hóa	66 132 180 446	0	59 204 813 568	7 554 295 455	117 782 698 559	0
15611	Hàng hóa: Sách giáo khoa	60 751 701 648	0	57 158 835 282	6 504 734 662	111 405 802 268	0
15612	Hàng hóa: Sách tham khảo	1 790 350 461	0	594 230 300	333 526 709	2 051 054 052	0
15613	Hàng hóa: VPP	818 963 149	0	97 772 727	141 985 349	774 750 527	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
15614	Hàng hóa: Thiết bị giáo dục	1 070 234 018	0	296 487 735	334 332 154	1 034 389 599	0
15616	Hàng hóa: Sách giáo khoa (TT Sách 116)	376 397 674	0	472 934 133	50 799 840	798 531 967	0
15617	Hàng hóa: Sách tham khảo (TT Sách 116)	757 405 660	0	436 081 775	110 951 635	1 082 535 800	0
15618	Hàng hóa: Sản phẩm khác (TT Sách 116)	567 127 836	0	146 471 616	77 965 106	635 634 346	0
15619	Hàng hóa: Thiết bị Trí Đức	0	0	0	0	0	0
157	Hàng gửi đi bán	12 996 312	0	0	0	12 996 312	0
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	20 036 857	0	0	0	20 036 857
211	Tài sản cố định hữu hình	2 988 715 825	0	39 727 272	0	3 028 443 097	0
2112	Máy móc, thiết bị	302 319 000	0	0	0	302 319 000	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 124 700 182	0	0	0	2 124 700 182	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	561 696 643	0	39 727 272	0	601 423 915	0
213	Tài sản cố định vô hình	34 000 000	0	0	0	34 000 000	0
2138	TSCĐ vô hình khác	34 000 000	0	0	0	34 000 000	0
214	Hao mòn tài sản cố định	0	1 506 930 009	0	52 488 898	0	1 559 418 907
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	1 472 930 009	0	52 488 898	0	1 525 418 907
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	34 000 000	0	0	0	34 000 000
223	Đầu tư vào công ty liên kết	1 229 000 000	0	5 100 000 000	0	6 329 000 000	0
242	Chi phí trả trước dài hạn	216 130 332	0	0	56 820 999	159 309 333	0
2421	Chi phí trả trước - công cụ dụng cụ	216 130 332	0	0	56 820 999	159 309 333	0
331	Phải trả cho người bán	0	61 285 480 221	1 460 905 538	58 997 262 543	0	118 821 837 226
3311	Phải trả cho người cung cấp	0	758 093 286	335 955 010	449 643 178	0	871 781 454
3312	Phải trả nhà in gia công	0	7 869 630	0	86 653 206	0	94 523 036
3314	Phải trả tác giả	10 000 000	0	10 000 000	0	20 000 000	0
3316	Phải trả: Các đơn vị thuộc NXBGD	0	60 529 517 105	1 114 950 528	58 460 966 159	0	117 875 532 736
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	0	1 000 217 895	50 174 539	50 687 403	0	1 000 730 759
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	0	0	50 174 539	50 174 539	0	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	0	50 174 539	50 174 539	0	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	644 498 567	0	0	0	644 498 567
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	355 719 328	0	512 864	0	356 232 192
33351	Thuế thu nhập cá nhân: CBCNV	0	346 253 990	0	0	0	346 253 990
33352	Thuế thu nhập cá nhân : Vắng lại	0	9 465 338	0	512 864	0	9 978 202
33381	Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0
334	Phải trả người lao động	0	44 259 502	285 396 268	241 136 766	0	0
3341	Phải trả công nhân viên	0	44 259 502	285 396 268	241 136 766	0	0
335	Chi phí phải trả	0	372 482 495	0	139 100 160	0	511 582 655
3351	Chi phí phải trả	0	372 482 495	0	139 100 160	0	511 582 655
338	Phải trả, phải nộp khác	7 778 597 648	0	52 274 150 000	92 043 505	59 960 704 143	0
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	29 441 312	0	0	0	29 441 312
3382	Kinh phí công đoàn	0	114 608 884	15 000 000	0	0	99 608 884
3383	Bảo hiểm xã hội	0	37 339 076	0	92 043 505	0	129 382 581
3388	Phải trả, phải nộp khác	7 959 986 920	0	52 259 150 000	0	60 219 136 920	0
33881	Ký quỹ dự thầu và bảo hành sản phẩm	40 025 000	0	0	0	40 025 000	0
33882	Phải trả về cổ tức và lợi nhuận	0	6 000 000	0	0	0	6 000 000
33883	Phải trả dự án, liên kết	8 049 000 000	0	0	0	8 049 000 000	0
33888	Phải trả, phải nộp khác	0	123 038 080	52 259 150 000	0	52 136 111 920	0
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24 714 539	0	19 100 000	3 000 000	40 814 539	0
3531	Quỹ khen thưởng	0	55 798 019	0	3 000 000	0	58 798 019
35311	Quỹ khen thưởng cho CBCNV	0	55 798 019	0	3 000 000	0	58 798 019
3532	Quỹ phúc lợi	84 713 524	0	16 400 000	0	101 113 524	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	0	4 200 966	2 700 000	0	0	1 500 966
35341	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	4 200 966	2 700 000	0	0	1 500 966
411	Nguồn vốn kinh doanh	0	44 050 000 000	0	0	0	44 050 000 000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	44 050 000 000	0	0	0	44 050 000 000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	2 605 706 892	0	0	0	2 605 706 892

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
415	Quỹ dự phòng tài chính	0	1 022 514 764	0	0	0	1 022 514 764
421	Lợi nhuận chưa phân phối	828 816 253	0	583 958 387	474 771 383	938 003 257	0
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	828 816 253	0	583 958 387	474 771 383	938 003 257	0
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	6 872 297 915	6 872 297 915	0	0
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	6 872 297 915	6 872 297 915	0	0
51111	Doanh thu SGK	0	0	5 360 880 600	5 360 880 600	0	0
51112	Doanh thu STK	0	0	743 540 026	743 540 026	0	0
51113	Doanh thu VPP	0	0	103 997 725	103 997 725	0	0
51114	Doanh thu thiết bị giáo dục	0	0	342 787 703	342 787 703	0	0
51116	Doanh thu cửa hàng: SGK	0	0	60 335 069	60 335 069	0	0
51117	Doanh thu cửa hàng: STK	0	0	140 617 234	140 617 234	0	0
51118	Doanh thu cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	120 139 558	120 139 558	0	0
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	0	0	22 649 886	22 649 886	0	0
5121	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	22 649 886	22 649 886	0	0
51211	Doanh thu nội bộ SGK	0	0	5 583 750	5 583 750	0	0
51212	Doanh thu nội bộ sách TK	0	0	7 902 500	7 902 500	0	0
51213	Doanh thu nội bộ VPP	0	0	9 163 636	9 163 636	0	0
515	Doanh thu hoạt động tài chính	0	0	156 906 104	156 906 104	0	0
531	Hàng bán bị trả lại	0	0	506 000	506 000	0	0
53116	Hàng bán bị trả lại cửa hàng: SGK	0	0	506 000	506 000	0	0
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	0	0	165 084 906	165 084 906	0	0
62112	CP NVL trực tiếp STK	0	0	165 084 906	165 084 906	0	0
622	Chi phí nhân công trực tiếp	0	0	1 125 795 802	1 125 795 802	0	0
62212	Chi phí nhân công trực tiếp STK	0	0	1 125 795 802	1 125 795 802	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	6 280 976 659	6 280 976 659	0	0
6321	Giá vốn hàng bán	0	0	6 280 976 659	6 280 976 659	0	0
63211	Giá vốn hàng bán SGK	0	0	5 060 823 258	5 060 823 258	0	0

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
63212	Giá vốn hàng bán STK	0	0	561 201 185	561 201 185	0	0
63213	Giá vốn hàng bán VPP	0	0	99 689 275	99 689 275	0	0
63214	Giá vốn hàng TBGD	0	0	309 070 596	309 070 596	0	0
63216	Giá vốn hàng bán cửa hàng: SGK	0	0	50 799 840	50 799 840	0	0
63217	Giá vốn hàng bán cửa hàng: STK	0	0	113 075 967	113 075 967	0	0
63218	Giá vốn cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	86 316 538	86 316 538	0	0
641	Chi phí quản lý bán hàng	0	0	353 108 910	353 108 910	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	526 955 340	526 955 340	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	7 635 306 292	7 635 306 292	0	0
91111	Xác định kết quả kinh doanh SGK	0	0	5 940 887 508	5 940 887 508	0	0
91112	Xác định kết quả kinh doanh STK	0	0	751 442 526	751 442 526	0	0
91113	Xác định kinh doanh VPP	0	0	113 161 361	113 161 361	0	0
91114	Xác định kết quả kinh doanh TBGD	0	0	342 787 703	342 787 703	0	0
91116	Xác định KQKD cửa hàng: SGK	0	0	69 364 298	69 364 298	0	0
91117	Xác định KQKD cửa hàng: STK	0	0	140 617 234	140 617 234	0	0
91118	Xác định KQKD cửa hàng: Sản phẩm khác	0	0	120 139 558	120 139 558	0	0
91151	Xác định KQ hoạt động tài chính	0	0	156 906 104	156 906 104	0	0
CỘNG		113 069 939 989	113 069 939 989	208 776 980 980	208 776 980 980	218 361 685 596	218 361 685 596

Ngày 11 tháng 07 năm 2013

Người lập

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Mai Hoa

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]

Nguyễn Thị Thu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Trang: 1

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		214 074 198 446	59 728 812 708
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18 924 036 083	28 174 205 431
1. Tiền	111	V.01	7 291 511 175	11 441 680 523
2. Các khoản tương đương tiền	112		11 632 524 908	16 732 524 908
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	540 000 000	540 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		540 000 000	540 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		69 841 033 103	13 955 103 811
1. Phải thu của khách hàng	131		9 694 422 586	5 142 520 638
2. Trả trước cho người bán	132		109 377 378	345 316 947
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác nữa	135	V.03	60 819 118 156	9 249 151 243
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		- 781 885 017	- 781 885 017
IV. Hàng tồn kho	140		124 113 028 259	16 700 832 997
1. Hàng tồn kho	141	V.04	124 133 065 116	16 720 869 854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	()	- 20 036 857	- 20 036 857
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		656 101 001	358 670 469
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		130 931 171	73 633 129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		217 487 313	274 375 743
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		307 682 517	10 661 597
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7 991 333 523	3 129 998 616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Các khoản phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1 503 024 190	1 567 653 868

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		- 40 814 539	269 696 572
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay nợ và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn phải trả lại	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		46 740 218 399	47 913 023 501
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	46 740 218 399	47 913 023 501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44 050 000 000	44 050 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của CSH	413		0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 605 706 892	2 605 706 892
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 022 514 764	1 022 514 764
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 938 003 257	234 801 845
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn vốn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		222 065 531 969	62 858 811 324

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Nguyễn Thị Thu

Công ty CP Sách TBGD Miền Nam

Mẫu số: B03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56 413 332 617	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(653 393 807)	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(340 053 595)	0
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		88 782 864	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(52 293 250 000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 215 418 079	0
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(43 700 000)	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5 100 000 000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 242 066	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5 135 457 934)	0
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ (50 = 20+30+40)	50		(1 920 039 855)	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60		20 844 075 938	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	18 924 036 083	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Mai Hoa

Lập, ngày tháng năm

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

